

SỰ LỰA CHỌN KHÔNG GIAN TINH THẦN TRONG CÁC CÂU ĐIỀU KIỆN TIẾNG VIỆT

Nguyễn Khánh Hà^(*)

1. Các khuynh hướng nghiên cứu khác nhau về câu điều kiện

Khi nhắc đến thuật ngữ "câu điều kiện", chúng ta thường nghĩ đến những phát ngôn được cấu tạo theo khuôn cấu trúc *Nếu A (thì) B*, trong đó *nếu... thì...* là cặp liên từ điều kiện, *A* là mệnh đề điều kiện, còn *B* là mệnh đề chính; *A* là điều kiện để thực hiện *B*, chẳng hạn như phát ngôn sau:

(1) *Nếu bạn ăn 100g gạo lứt bạn sẽ có 360 kcal năng lượng.*

(Lê Thuý Tươi, *Nỗi buồn cân nặng*, 75)

Trong các sách ngữ pháp tiếng Việt, câu điều kiện thường được xếp trong phần câu ghép, và chỉ được nhắc sơ qua vài dòng. Chẳng hạn, sách *Ngữ pháp tiếng Việt* của Ủy ban Khoa học xã hội (1983) đưa ra một ví dụ về câu điều kiện trong câu ghép có kết từ "*Nếu mây tan thì mưa tạnh*" (tr.203). Diệp Quang Ban (1989) nhắc đến cặp liên từ điều kiện *nếu... thì...* trong danh sách các cặp kết từ điều kiện/giả thiết - hệ quả (tr.228). Hoàng Trọng Phiến (1980) có lẽ là tác giả đề cập nhiều nhất đến kiểu câu này trong tiếng Việt. Tác giả dành hơn 3 trang (tr.220-224) để phân tích đặc trưng ý nghĩa của câu điều kiện và liệt kê một danh sách 31 nhóm mô hình cơ bản của câu điều kiện, với 83 mô hình câu riêng lẻ (tr.247-253). Sự khu biệt này chủ

yếu dựa vào yếu tố hình thức là các kiểu liên từ điều kiện, sự vắng mặt hay có mặt của chúng, trật tự giữa hai mệnh đề. Tuy nhiên những phân tích này vẫn còn khá sơ sài, và bản thân tác giả cũng thừa nhận "Câu điều kiện có nội dung ngữ nghĩa rất phong phú. Lắm khi cũng khó phân biệt các quan hệ điều kiện" (tr.223), và "Cho nên quy các câu điều kiện vào ba phạm trù ngữ nghĩa trên đây (phạm trù điều kiện tự nhiên, phạm trù điều kiện giả định, và phạm trù ý nghĩa có điều kiện trong cái không điều kiện - NKH chú) chưa bao quát hết tính đa dạng, tính phong phú muôn màu ý nghĩa của câu điều kiện vốn đã có một loạt các từ nối cũng nhiều màu sắc như thế." (tr.224)⁽¹⁾

Trên thế giới, câu điều kiện từ lâu đã trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều nhà triết học và ngôn ngữ học. Khuynh hướng logic về câu điều kiện, với David Lewis (1991), Frank Jackson (1991)... coi tiêu chuẩn sự thật là quan trọng nhất, coi các câu điều kiện là các câu điều kiện thật, nghĩa là với cấu trúc *Nếu A thì B*, câu điều kiện sẽ sai khi *A* đúng nhưng *B* sai. Vì thế trường phái này có thể lý giải những câu "điều kiện thực" như "*Nếu con chim có cánh, nó có thể bay*", nhưng không thể lý giải được những câu điều kiện "giả định" hay "phản thực" như "*Nếu con lợn có cánh, nó có thể bay*" (theo cách lý giải logic thì vì

^(*) ThS., Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội.

⁽¹⁾ Tác giả Hoàng Trọng Phiến đã có đóng góp lớn khi thống kê hàng loạt các liên từ điều kiện tiếng Việt trong các mô hình cấu trúc khác nhau. Tuy nhiên trong khuôn khổ bài báo này chúng tôi chỉ có ý định xem xét khuôn cấu trúc *Nếu A thì B* với tư cách là khuôn cấu trúc điều kiện điển hình trong tiếng Việt. Còn các khuôn cấu trúc điều kiện khác sẽ được xem xét trong một dịp khác.

B sai nên chắc chắn câu điều kiện này sai, mặc dù trong ngôn ngữ tự nhiên thì hoàn toàn có thể xuất hiện một câu như thế).

Khác với trường phái logic, truyền thống miêu tả câu điều kiện trong ngữ pháp sư phạm (ngữ pháp miêu tả, ngữ pháp quy tắc) lại tập trung hoàn toàn vào những khác biệt trong hình thái ngôn ngữ giữa các kiểu câu điều kiện, mà không quan tâm nhiều đến ngữ nghĩa. Chẳng hạn, các nhà ngữ pháp tiếng Anh tập trung dạy sinh viên học tiếng Anh cách dùng chính xác các hình thái động từ trong các cấu trúc câu điều kiện, ví dụ: *If he runs he'll get there in time.* (Nếu anh ấy chạy thì anh ấy sẽ đến đó kịp giờ) là câu điều kiện loại 1, *If I lived near my office I'd be in time for work.* (Nếu (mà) tôi sống gần cơ quan thì tôi kịp giờ đi làm.) là câu điều kiện loại 2, còn *If he had tried to leave the country he would have been stopped at the frontier.* (Nếu (mà) anh ấy cố vượt biên thì anh ấy cũng bị chặn lại ở biên giới.) là câu điều kiện loại 3, và sinh viên không được phép nhầm lẫn nếu muốn nói đúng tiếng Anh (A.J. Thomson & A.V. Martinet 1986).

Khuynh hướng này cũng khác với trường phái ngữ dụng với mục tiêu hàng đầu là nghiên cứu sự hành chức của ngôn ngữ. Đối với các nhà ngữ dụng, cái đáng quan tâm nhất trong các câu điều kiện là các hình thái điều kiện phản ánh các cấu trúc phi logic như thế nào, chẳng hạn như phản ánh tính phù hợp về mặt xã hội của các câu điều kiện hành động nói.

Nhằm đạt đến được sự phân tích toàn diện hơn về câu điều kiện, các nhà ngữ pháp tri nhận cố gắng kết hợp các khía

khác nhau của logic, ngữ pháp miêu tả và ngữ pháp chức năng trong một đường hướng chung: ngữ pháp không chỉ là sự miêu tả đơn thuần về hình thức ngôn ngữ, mà là sự trình bày nhận thức của người nói về các quy ước ngôn ngữ. Ngữ pháp có chứa nghĩa, bản chất của ngữ pháp có tính biểu trưng. Với tinh thần này thì tìm hiểu câu điều kiện tức là tìm hiểu xem mọi khía cạnh khác nhau của câu điều kiện (liên từ, trật tự mệnh đề, hình thái động từ, các từ phụ, các yếu tố ngôn cảnh...) cùng tham gia vào việc diễn đạt nghĩa như thế nào. Các đại diện tiêu biểu cho trường phái này là Fillmore (1986), Fauconnier (1985, 1996), Sweetser (1990), Dancygier (1996, 1998), v.v... Trong đó Fauconnier với lý thuyết không gian tinh thần nổi lên như một người có đóng góp quan trọng vào việc nghiên cứu cấu trúc *Nếu A (thì) B* một cách khá hiệu quả. Trong phần dưới đây chúng tôi xin giới thiệu lý thuyết của Fauconnier và thử ứng dụng lý thuyết đó để phân tích các câu điều kiện tiếng Việt.

2. Lý thuyết "không gian tinh thần" (mental spaces) của Fauconnier và sự lựa chọn các không gian tinh thần trong các câu điều kiện tiếng Việt

Theo Fauconnier, không gian tinh thần là "những kết cấu khác biệt với các kết cấu ngôn ngữ nhưng được tạo dựng nên trong bất kỳ cuộc đàm thoại nào tùy theo những chỉ dẫn được cung cấp bởi các từ ngữ" (Fauconnier 1985:16). Chẳng hạn, người nói có thể xây dựng nên cách hiểu riêng của mình về một trạng thái sự tình nào đó (đang xảy ra hay đã xảy ra, có thực hay phi thực), hoặc về những phạm vi kết cấu khác như hội thoại, sân khấu, hoặc về những

khung cảnh (như một cuộc nói chuyện trong nhà hàng). Người nghe, được hướng dẫn bằng ngôn ngữ của người nói, cũng sẽ tạo lập những kết cấu không gian tương ứng với kết cấu không gian của người nói, và cũng có thể di chuyển từ không gian tinh thần này sang không gian tinh thần khác. Việc tạo lập các không gian mới, các yếu tố bên trong những không gian đó, và các quan hệ giữa các yếu tố là công việc của các biểu thức ngôn ngữ. Fauconnier dùng thuật ngữ "tác tử xây dựng không gian" (space - builder) để chỉ các biểu thức ngôn ngữ có thể tạo lập một không gian mới hoặc quy chiếu trở lại một không gian đã được giới thiệu trước đó trong diễn ngôn, và những biểu thức này rất đa dạng về chủng loại. Chúng có thể là các giới ngữ (trong tranh của Len, trong ý nghĩ của tôi, vào 1929, ở công ty...), các phó từ (thực sự, có thể là, về mặt lý thuyết...), các liên từ (nếu A thì..., hoặc... hoặc...), những liên kết chủ ngữ - động từ căn bản (Max tin..., Mary hy vọng.....) (Fauconnier 1985, 17).

Một vấn đề quan trọng khác là các tác tử xây dựng không gian (ký hiệu M) sẽ luôn luôn tạo lập M như là được bao hàm trong không gian khác, đó là không gian bố mẹ của M (parent space, ký hiệu M'). Sự bao hàm này có thể được chỉ ra một cách tường minh bởi sự lồng ghép cú pháp của các tác tử xây dựng không gian đối với M' hoặc M, hoặc được suy ra từ diễn ngôn trước đó, với không gian bố mẹ M' chính là không gian gốc (tức là hiện thực của người nói, ký hiệu R). Không gian mới liên kết với không gian gốc bởi các mẫu nối ngữ dụng (pragmatic connector). Ví dụ, ở một câu như "Trong bộ phim đó, Clin Eastwood

là một tên", nhóm từ trong bộ phim đó tạo dựng nên một không gian "phim", không gian phim này nằm trong không gian gốc (là không gian thực tế được người nói nhận thức), và hai không gian được nối kết với nhau bởi những mẫu nối ngữ dụng đi từ diễn viên (Clin Eastwood) đến nhân vật (tội phạm) trong phim mà diễn viên đó thể hiện. Điều này cho phép tên của diễn viên được dùng để chỉ nhân vật mà diễn viên đó đóng.

Các không gian tinh thần có thể được tạo lập ở nhiều lĩnh vực khác nhau, như thời gian, không gian địa lý, lĩnh vực hành động, v.v... và tương ứng với các lĩnh vực đó ta có các không gian thời gian (time space) như vào 1929, năm ngoái, hôm nay..., không gian không gian (space space) như ở Hà Nội, trong phòng tôi..., không gian lĩnh vực (domain space) tức là các lĩnh vực hoạt động như trò chơi, ngành khoa học, môn thể thao, bộ môn nghệ thuật, như trong bóng đá, trong vở kịch đó.... Trong số đó có một loại không gian tinh thần đặc thù được xây dựng nên bởi các liên từ điều kiện (tiêu biểu là *nếu* trong tiếng Việt; *if* trong tiếng Anh). *Nếu A* cấu tạo nên một không gian tinh thần, trong đó tồn tại *B*. Không gian tinh thần mà liên từ điều kiện tạo ra là các không gian điều kiện (có tính giả định). Với sự xuất hiện của tác tử xây dựng không gian *nếu A (thì)*..., sự tình được nêu ra trong mệnh đề chính luôn tồn tại trong một không gian giả định, đó là không gian được thể hiện qua mệnh đề điều kiện. Khi không gian giả định trong mệnh đề điều kiện phù hợp với không gian bố mẹ của nó, thì sự tình trong

mệnh đề chính được thể hiện như là một dự báo thích hợp, như ở ví dụ sau:

(2) *Nếu một sáng thứ ba, bạn có lại hội sở Hội bảo trợ phụ nữ và nhi đồng ở phố Reinach tức là tư thất của phu nhân quan phó thống sứ Guiriec và là hội trưởng Hội bảo trợ phụ nữ và nhi đồng, bạn sẽ thấy rất nhiều các bà thuộc phái thượng lưu Pháp, Nam ở Bắc Kỳ, tay kim tay chỉ khâu may những chiếc tã lót cho đám trẻ nghèo.*

(Hội bảo trợ phụ nữ và nhi đồng, Tuần báo Đàn bà, số 130/1941)

Khi không gian giả định trong mệnh đề điều kiện không thích hợp với không gian bố mẹ của nó, thì sự tình trong mệnh đề chính được xem là một dự báo không thích hợp (tiêu cực), như ở ví dụ (3):

(3) *Tuy ở trên nói "tuy các bạn lựa màu", nhưng nếu các bạn không để ý đến sự hoà hợp của chúng thì cái rèm có khi không được đẹp mắt lắm.*

(Những bức rèm cửa, Tuần báo Đàn bà, số 127/1941)

Và khi không gian giả định trái ngược hẳn với không gian bố mẹ của nó, thì sự tình trong mệnh đề chính được thể hiện như là một dự báo phản thực, như ở ví dụ (4):

(4) *Nói đến lịch sử đoàn nữ hướng đạo Việt Nam - bắt đầu ở Bắc kỳ, sau mới lan vào Trung Kỳ - không thể không nhắc đến bà Meyer May, vợ ông đốc tờ Meyer. Nếu không có bà, một lòng sốt sáng gây dựng cho phụ nữ Việt Nam kết tinh đoàn thể, thì còn lâu lắm người ta mới nghe thấy bầy "chim con" cất tiếng hát vang.*

(Sự hoạt động của nữ hướng đạo Việt Nam ở khắp ba kỳ, Tuần báo Đàn bà, số 130/1941)

Các không gian tinh thần nói chung, và không gian điều kiện nói riêng khác với thế giới thực ở nhiều khía cạnh, mà khác biệt quan trọng nhất là ở chỗ về bản chất, không gian tinh thần không có tính khách quan, không cần thiết phải được miêu tả bằng thuật ngữ điều kiện thực; nó có tính cục bộ chứ không có tính phổ quát, bởi nó được tạo ra theo chủ kiến của những người tham gia đàm thoại.

Chúng ta hãy xem xét ví dụ (5):

(5) *Anh hãy gói lại nguyên xi chiếc đồng hồ và bỏ nó vào túi cho tôi. Được rồi, túi áo anh có thủng không đấy? Nếu mất, cả hai chúng ta sẽ lâm nạn, và không ai bảo chữa nổi cho mình.*

(Dương Thu Hương, Bên kia bờ ảo vọng, tr. 266)

Câu điều kiện trên tạo ra không gian điều kiện, trong đó người nói tưởng tượng ra một trạng thái sự tình là cái đồng hồ bị mất. Trạng thái này hoàn toàn có tính chủ quan, phụ thuộc vào trí tưởng tượng của người nói. Không gian tinh thần mới được người nói tạo dựng dựa vào không gian gốc trong đó người nói và người nghe đều biết là họ đang giữ một cái đồng hồ. Trong phạm vi không gian điều kiện vừa được tạo lập, người nói tiếp tục mạch suy diễn của mình.

Khi tạo lập các không gian tinh thần, có một hướng suy diễn rất quen thuộc đối với con người, đó là tưởng tượng ra những khả năng có thể xảy ra và thay thế cho nhau với tư cách là hệ quả của không gian tinh thần đó, như ở trong ví dụ (5), người nói tưởng tượng ra các khả năng có thể xảy

ra khi bị mất cái đồng hồ: chúng ta sẽ bị buộc tội là ăn hối lộ? Hay chúng ta có thể tự bào chữa cho mình? (trong ngôn cảnh, cái đồng hồ đó là vật hối lộ, còn người nói và người nghe là hai nhà báo đang định viết bài tố cáo người đưa hối lộ). Theo một số nhà ngữ pháp, những tương lai tương tượng đó có thể tiếp tục kéo dài hơn nữa, và quá trình tương tượng lan rộng đó chính là quá trình dự báo. Nhờ vào sự dự báo mà chúng ta chọn lựa một vài viễn cảnh tương lai thích hợp nhất trong số nhiều viễn cảnh tương lai có thể xảy ra, từ đó có thể đưa ra được quyết định thích hợp hoặc có thể thực hiện hành động một cách sáng suốt. Một trong những phương tiện hữu dụng giúp những người tham gia hội thoại có được sự lựa chọn như thế là liên từ *nếu*. Như những phân tích dưới đây sẽ cho thấy, sự xuất hiện liên từ *nếu* luôn cho phép người ta lựa chọn hai không gian điều kiện tương phản, hoặc hiển ngôn hoặc hàm ngôn, tùy vào thái độ nhận thức của người nói.

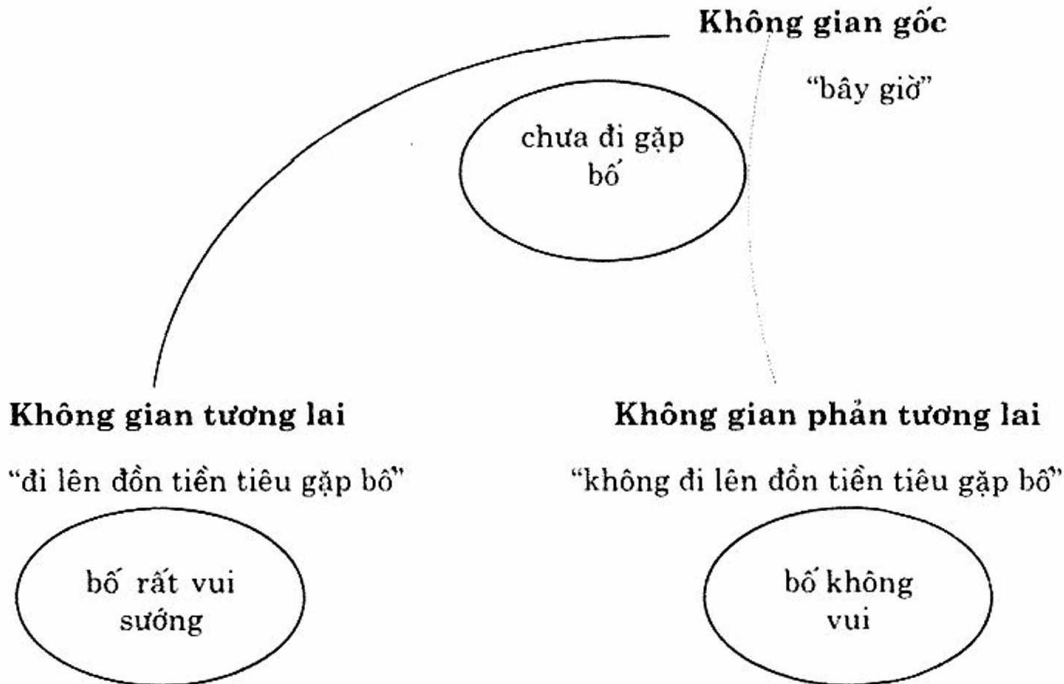
Giả sử người nói muốn đưa ra một dự báo chắc chắn, khi đó người nói sẽ chọn liên từ *khi* để biểu đạt. Chúng ta hãy xem xét phát ngôn sau: "*khi tôi có mặt trên cái đồn tiền tiêu phía Bắc đó, hẳn bố tôi sẽ vui sướng vô cùng.*" Trong phát ngôn này người nói tạo lập một không gian tinh thần chắc chắn là sẽ có mặt trên đồn tiền tiêu phía Bắc để gặp bố. Tuy nhiên vấn đề sẽ khác đi khi người nói dùng liên từ *nếu*, trong ví dụ (6):

(6) Tôi vẫn nhớ bố tôi và nghĩ rằng *nếu tôi có mặt trên cái đồn tiền tiêu phía Bắc đó, hẳn bố tôi sẽ sung sướng vô cùng.*

(**Dương Thu Hương, Hành trình ngày thơ ấu, tr. 239**)

Rõ ràng việc đi gặp bố mới chỉ trong tương tượng của người nói, và không gian tinh thần này cho phép người nói đưa ra một dự báo có tính hệ quả là "bố tôi sẽ sung sướng vô cùng". Đồng thời bên cạnh không gian hiển ngôn ấy, người nói và người nghe ngầm hiểu là còn một không gian tinh thần tương tượng khác là "sẽ không đi gặp bố", không gian này cho phép chúng ta đi đến một dự báo khác là "bố không vui".

Có thể thấy rằng trong câu điều kiện trên, quan hệ giữa mệnh đề điều kiện và mệnh đề chính là quan hệ nhân quả, trong đó mệnh đề điều kiện là nguyên nhân hay là nhân tố cho phép dẫn đến hệ quả được biểu đạt ở mệnh đề chính. Mối tương quan này được xây dựng trên cơ sở sự lựa chọn các không gian tinh thần. Trong ví dụ (3), câu điều kiện tạo lập hai không gian tinh thần để lựa chọn, cả hai được biểu đạt như là những viễn cảnh tiềm năng của không gian gốc của người nói: một viễn cảnh là người nói sẽ đi lên đồn tiền tiêu để gặp bố, và bố sẽ rất vui, viễn cảnh kia là người nói sẽ không đi lên đồn tiền tiêu, không gặp bố và ông ấy không vui. Điều này được thể hiện qua sơ đồ 1:

Sơ đồ 1:

Mặc dù có hai không gian tinh thần được tạo lập, nhưng thường thì một không gian sẽ được tạo lập nổi bật hơn và trực tiếp hơn không gian kia, và không gian nổi bật hơn đó sẽ được biểu đạt một cách hiển ngôn. Trong ví dụ (6), đó là không gian “có mặt ở đồn tiền tiêu”. Không gian này được thể hiện một cách tích cực, do niềm tin và mong chờ của người nói là rất muốn gặp bố. Ở một số phát ngôn khác, không gian tinh thần được lựa chọn được thể hiện với thái độ trung hoà hơn, như ví dụ (1) và ví dụ (7) dưới đây:

(7) *Nếu làng nào có dân số đông thì phường được tổ chức thành các phân chi theo xóm và yếu tố tương trợ cũng gắn liền với các phân thể của làng xã.*

(Lâm Bá Nam, tr. 6)

Mặt khác, một số câu điều kiện dự báo lại thể hiện thái độ tiêu cực về không gian tinh thần được tạo lập, như ví dụ (2) đã dẫn ở trên, và ví dụ (5) dưới đây:

(8) *Chị từng nói với con rằng nếu con không chịu học chăm chỉ, rồi con sẽ phải đi bán vé số thôi.* Nhưng câu đùa ấy đến nay thành tàn nhẫn, bởi những đứa kia đâu phải là không chăm chỉ?

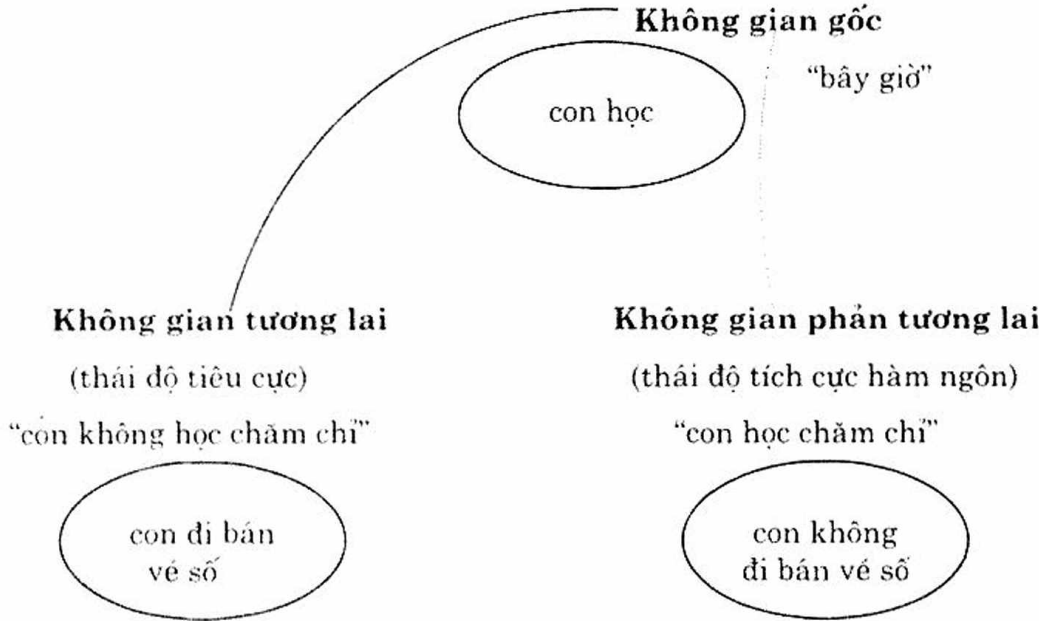
(Báo Lao động số 241/2003, tr. 5)

Phát ngôn này có hai đặc điểm quan trọng: (1) nó có tính dự báo; (2) nó được người nói xử lý như là một dự báo không thích hợp: nó thể hiện một viễn cảnh tương lai bị phủ định. Thực ra người mẹ muốn và hy vọng con học chăm chỉ (và đó cũng là mong muốn đã thành tập quán chung của cả xã hội mà cả mẹ - người nói và con - người nghe đều nhận thức và chia sẻ), chứ không lựa chọn một không gian tinh thần là con không học chăm. Sở dĩ không gian tinh thần tiêu cực nổi bật hơn là do người nói muốn người nghe chú ý hơn tới hệ quả tiêu cực mà người ta phải chịu một khi lựa chọn không gian đó (xin xem sơ đồ 2). Trong các cứ liệu mà chúng tôi thu thập, động từ ở mệnh đề điều kiện của phần lớn

các phát ngôn điều kiện dự báo có thái độ tiêu cực như thế thường xuất hiện ở trạng thái bị phủ định, với khuôn mẫu **không + động từ**. Tuy nhiên đây cũng không phải

là quy luật mà nhiều khi tính chất tiêu cực của không gian điều kiện thể hiện qua bản thân nội dung ngữ nghĩa của mệnh đề điều kiện, và ngữ cảnh liên quan (xem ví dụ (5)).

Sơ đồ 2



Dưới đây là một số ví dụ khác về thái độ dự báo tiêu cực:

(9) Đau là triệu chứng đầu tiên của giãn tĩnh mạch. *Nếu bạn không đi khám bác sĩ để vừa trị béo, vừa điều trị giãn tĩnh mạch thì béo sẽ làm bệnh nặng thêm.*

(Lê Thuý Tươi, **Nỗi buồn cân nặng**, tr. 45)

(10) Ông hãy tưởng tượng với viên kim cương này, *nếu nó không nằm ở đây thì sẽ gây tai họa cho nhiều người vì nó kích thích nổi đam mê của con người ghê gớm.*

(Võ Thị Xuân Hà, **Chiếc hộp gia bảo**, tr.13)

Lại có những trường hợp người nói không chỉ tạo dựng một không gian điều kiện hiển ngôn và cặp đôi với nó là một không gian điều kiện hàm ngôn, mà biểu đạt hiển ngôn cùng lúc hai không gian điều kiện tương phản cặp đôi trong hai phát

ngôn điều kiện liên kê nhau, như ở các ví dụ (8), (9).

(11) Chúng ta chưa có thói quen tập luyện. Đi khám bệnh bác sĩ khuyên nên tập luyện, vận động để giảm cân. Thế là bạn lập tức đến câu lạc bộ thẩm mỹ đóng tiền, mua đồ, ngay hôm sau đến tập. Hăm hớ, khí thế coi bộ "dữ dằn" lắm. Tối về đau người, đau chân, bạn ráng tiếp tục. *Nếu bạn có quyết tâm thì sau một tuần mọi việc sẽ ổn. Nhưng nếu bạn không chịu được thì lập tức nhụt chí, bỏ dở và sau cứ nghĩ đến cái bắp chân đau là cảm thấy không thể tập được.*

(Lê Thuý Tươi, **Nỗi buồn cân nặng**, tr. 87)

(12) Cách phân bố mỡ thay đổi là tiền đề của béo. Khối nạc hay gọi là khối cơ chiếm 40% thể trọng khi cơ thể đã phát triển hoàn chỉnh. Sau đó, khối nạc giảm

dần. Nếu chúng ta thường xuyên hoạt động thì khối nạc được duy trì. Nếu ít vận động thì khối nạc bị teo dần, mỡ sẽ xâm lấn, xương thiếu protein và canxi sẽ sinh chứng loãng xương, dễ gây thoái hoá, đau nhức và khi bị chấn thương sẽ gãy mà khó hồi phục.

(Lê Thuý Tươi, *Nỗi buồn cân nặng*, tr. 31)

Sơ đồ 3

Không gian điều kiện (1)

(thái độ trung gian)

“thường xuyên hoạt động”



Qua những phân tích trên, chúng ta có thể nhận diện một thể loại câu điều kiện trong số rất nhiều loại câu điều kiện khác nhau trong tiếng Việt. Đó là câu điều kiện dự báo. Đặc điểm của chúng là hai mệnh đề của loại câu này miêu tả (hoặc ám chỉ) những sự việc hay những trạng thái sự tình trong thế giới thực, và nếu dùng thuật ngữ của Sweetser (1990), thì chúng là những câu điều kiện ở cấp độ nội dung. Mỗi liên hệ giữa hai mệnh đề (cũng chính là mỗi liên hệ giữa hai trạng thái sự tình của thế giới thực) là mỗi liên hệ nhân quả: không gian điều kiện ở mệnh đề điều kiện là nguyên nhân hay là nhân tố cho phép người tham gia hội thoại dự báo các hệ quả

Thái độ của người nói trong những phát ngôn dự báo trên nhìn chung ở mức độ trung gian. Người nói trình bày công khai hai không gian điều kiện tương phản để người nghe nhận thức các hệ quả có thể xảy ra và tùy ý chọn lựa. Cơ hội lựa chọn ở đây là $\approx 50/50$. (Xin xem sơ đồ 3)

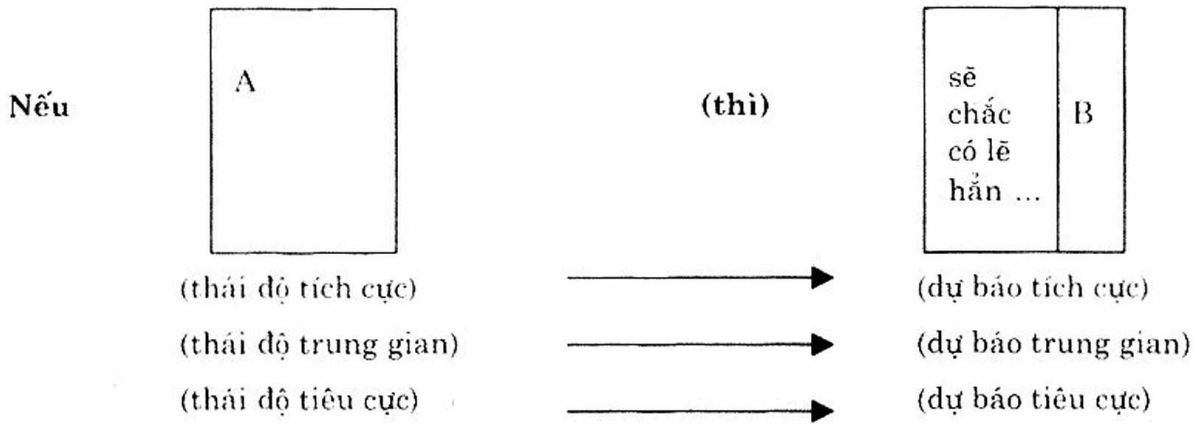
Không gian điều kiện (2)

(thái độ trung gian)

“ít vận động”



có thể xảy ra được biểu đạt trong mệnh đề chính. Tuy nhiên không gian điều kiện này không có tính khách quan, vì thế thái độ dự báo của người nói cũng không hoàn toàn khách quan. Khi không gian điều kiện có tính trung gian, thái độ dự báo của người nói cũng có tính trung gian. Khi không gian điều kiện biểu hiện niềm tin, sự hy vọng hay mong muốn của người nói, thái độ dự báo có tính tích cực. Ngược lại, thái độ dự báo sẽ có tính tiêu cực nếu ở mệnh đề điều kiện, người nói tạo lập một không gian tinh thần phủ định. Điều này thể hiện qua dấu hiệu hình thức là động từ chính trong mệnh đề điều kiện bị phủ định. Có thể mô hình hoá các câu dự báo như sau:



Việc nhận diện loại câu dự báo trong thể khu biệt với các loại câu điều kiện khác trong tiếng Việt như câu điều kiện suy luận, câu điều kiện hành vi lời nói, câu điều kiện siêu ngôn ngữ... không phải là điều dễ dàng, vì các từ tiếng Việt không biến đổi hình thái. Nếu như trong tiếng Anh, để phân biệt các loại câu điều kiện, người ta có thể dựa vào các dấu hiệu hình thức cơ bản là trong câu có hiện tượng lùi thời động từ (backshift) hay không, thì trong tiếng Việt, chúng ta chủ yếu phải dựa vào những tiêu chí có tính ngữ nghĩa hay ngữ dụng, chẳng hạn: (1) quan hệ ngữ nghĩa giữa hai mệnh đề trong câu (có phải quan hệ nhân quả hay không); (2) sự tình được miêu tả trong hai mệnh đề có phải thuộc thế giới thực hay không. Ngoài ra có một số tiêu chí hình thức khác như: khi câu điều kiện dự báo có tính tiêu cực thì

động từ ở mệnh đề điều kiện thường ở thể phủ định (có từ phủ định *không* đứng trước động từ); ở các mệnh đề chính trong câu điều kiện dự báo thường xuất hiện phó từ *sẽ* trước động từ (biểu đạt dự báo tương lai), hoặc các từ tình thái chỉ khả năng như *có thể, chắc, hẳn...* Tuy nhiên, những dấu hiệu hình thái này cũng chỉ là tương đối; nói chung với tư cách là một chỉ tố xây dựng không gian điều kiện, liên từ điều kiện *nếu* tạo dựng hay viện dẫn các không gian tinh thần trong thể tương liên với mệnh đề chính, và trong sự liên kết với các phát ngôn đi trước và đi sau nó. Điều chúng tôi muốn nói là: để nghiên cứu câu điều kiện tiếng Việt, nếu chỉ dựa vào dấu hiệu hình thức không thôi thì chưa đủ, mà còn cần phải khai thác các nhân tố ngữ nghĩa và ngôn cảnh nữa, thì mới có thể nói được điều gì đó về loại câu phức tạp này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Lao động, Số 241 /2003.
2. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông* (tập 2), NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1989.
3. Dancygier B., *Conditionals and Prediction*, Cambridge University Press, Cambridge, 1998.
4. Dancygier B., E. Sweetser, *Conditional, distancing, and alternative spaces*, In Adele Goldberg (ed), *Conceptual Structure, Discourse and Language*, Stanford, Calif., CSLI Publications, 1996.
5. Dương Thu Hương, *Bên kia bờ ảo vọng*, NXB Phụ nữ, Hà Nội, 1988.
6. Dương Thu Hương, *Hành trình ngày thơ ấu*, NXB Phụ nữ, Hà Nội, 1985.

7. Fauconnier G., *Mental Spaces: Aspects of Meaning Construction in Natural Language*, Cambridge, Mass., MIT Press, 1985 (2nd edn. 1994, Cambridge University Press.)
8. Fillmore Ch., *Varieties of conditional sentences*, ESCOL 3 (Eastern States Conference on Linguistics), 1986.
9. Hoàng Trọng Phiến, *Ngữ pháp tiếng Việt - Cấu*, NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1980.
10. Jackson F., *On Assertion and Indicative Conditionals*, In Frank Jackson (ed), *Conditionals*, Oxford University Press, Oxford, 1991.
11. Lewis D., *Probabilities of Conditionals and Conditional Probabilities*, In Frank Jackson (ed), *Conditionals*, Oxford University Press. Oxford, 1991.
12. Lâm Bá Nam, *Làng thủ công vùng châu thổ sông Hồng*, Hội thảo khoa học Chương trình Bách Cốc và nghiên cứu làng xã Việt Nam trong 10 năm gần đây, Hà Nội 19-20/8/2003.
13. Lê Thuý Tươi, *Nỗi buồn cân nặng*, NXB Phụ Nữ, Hà Nội, 2001.
14. Sweetser E., *From Etymology to Pragmatics*, Cambridge University Press. Cambridge, 1990.
15. Thomson, A. J. và A. V. Martinet, *A Practical English Grammar*, Oxford University Press, Oxford, 1996.
16. *Tuần báo Đàn bà*, 1941.
17. Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983.
18. Võ Thị Xuân Hà, *Chiếc hộp gia bảo*, Kịch bản điện ảnh, Hãng phim truyện Việt Nam, 1997.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., HUMAN., T.XX, N₀3, 2004

THE CHOICE OF MENTAL SPACES IN VIETNAMESE CONDITIONAL SENTENCES

MA. Nguyen Khanh Ha

Vietnam National University, Hanoi

This paper is an attempt to apply the theory of “mental spaces” offered by Fauconnier and other linguists who follow the cognitive approach in analyzing various aspects of Vietnamese conditional sentences. From this point of view, *nếu* conjunction plays a role as the space builder for conditional spaces. Being on this mental spaces, the speaker present her prediction on future perspectives. This is the specific characteristic of a kind of common Vietnamese conditionals that can be called as predictive conditionals. Two clauses of this kind of sentences describe (or imply) events or state of affairs in the real world. The relation between the protasis and the apodosis is the causal one: the conditional space introduced in the protasis is the cause or the factor that allows the speaker to predict possible consequences interpreted in the apodosis. Apparently, semantics and contextual factors are very necessary in analyzing predictive conditionals as well as other kinds conditionals.